

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2020/DS – ST
Ngày: 03/02/2020
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Vũ.

Bà Phan Thị Cẩm Hồng

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Thanh Phú tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **292/2019/TLST – DS** ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “*Hợp đồng mua bán tài sản*”, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ông L ủy quyền cho ông Nguyễn Dương Kim H, sinh năm 1964; địa chỉ: Cư xá PL, Phường 13, Quận 6, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Ông H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963;

2. Bà Trần Thị R, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

bà R ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng. Ông L có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre..

Anh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Văn L - ông Nguyễn Dương Kim H trình bày:

Từ năm 2012- 2014 ông L, bà R và anh H có mua thức ăn, thuốc thú y thủy sản tại Đại lý QT, việc mua bán không làm hợp đồng nhưng các bên có thỏa thuận, đại lý bao thức ăn nuôi hết vụ tôm; ông L, bà R và anh H có nghĩa vụ trả tiền vào cuối vụ. Việc giao nhận thức ăn, thuốc được giao nhận tại đại lý, khi đó đại lý lập bảng kê để ông L và bà R ký nhận. Tính đến 01/01/2015 thì ông L, bà R và anh H còn nợ đại lý QT số tiền là 51.313.000 đồng. Ông L đã nhắc nhở và yêu cầu ông L, bà R và anh H nhiều lần nhưng ông L, bà R và anh H vẫn không trả nợ cho đại lý.

Ông L yêu cầu ông L, bà R phải liên đới trả cho ông L số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất phát sinh là 0,75%/tháng từ ngày 01/01/2015 đến khi nào Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ông L yêu cầu anh H phải trả cho ông L số tiền là 31.313.000 đồng, lãi suất phát sinh là 0,75%/tháng từ ngày 01/01/2015 đến khi nào Tòa án giải quyết xong vụ án.

Việc mua bán giữa đại lý QT với ông L, bà R và anh H là do các bên tự nguyện. Trong vụ án này ông L không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị H là vợ của anh H. Nếu ông L và bà R đồng ý trả toàn bộ nợ gốc là 53.313.000 đồng thì ông L đồng ý và tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với anh H, không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với anh H. Ông L yêu cầu ông L và bà R phải liên đới trả cho ông L số tiền là 53.313.000 đồng, lãi suất phát sinh tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn Nguyễn Văn L đồng thời được sự ủy quyền của bà Trần Thị R trình bày:

Từ năm 2012 đến 2014 anh Nguyễn Văn H và chị Võ Thị H có mua thuốc thú y thủy sản, thức ăn tôm với đại lý QT và còn nợ đại lý QT số tiền là 51.313.000 đồng. Khi mua bán các bên không lập hợp đồng nhưng khi giao nhận hàng thì các bên có lập sổ theo dõi và có ký tên khi nhận hàng. Việc mua bán thỏa thuận như sau: đại lý QT sẽ bao thức ăn, thuốc thú y thủy sản cho vợ chồng anh H nuôi tôm, khi kết thúc mùa vụ nếu vợ chồng anh H có lời thì sẽ trả đủ cho đại lý QT thì đại lý sẽ tính chiết khấu cho vợ chồng anh H, nếu vụ nào bị lỗ thì đại lý QT cho nợ lại nhưng không tính chiết khấu cho vợ chồng anh H. Số tiền 51.313.000 đồng vợ chồng anh H nợ đại lý QT nhiều lần nên không biết nợ mỗi năm là bao nhiêu, chỉ biết tính đến ngày 01/01/ 2015 thì vợ chồng anh H nợ đại lý số tiền là 51.313.000 đồng.

Vợ chồng ông không hợp đồng mua bán với đại lý QT nên không có nợ tiền

Đại lý QT.

Anh H có đăng ký hộ khẩu tại số nhà ấp TL, xã TP, huyện P nhưng hiện nay anh H đi làm xa không còn sinh sống tại địa chỉ nêu trên, còn vợ anh là chị Võ Thị H cũng sinh sống tại ấp TL, xã TP, huyện P, cách nay khoảng 04 năm chị H với anh H đã ly hôn xong, khi ly hôn anh H với chị H thỏa thuận nợ chung sẽ do anh H chịu trách nhiệm trong đó có số tiền 51.313.000 đồng mà anh H và chị H nợ đại lý QT. Việc thỏa thuận giải quyết nợ chung giữa anh H với chị H là do các bên tự nguyện thỏa thuận nên anh H và chị H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Trước đây vợ chồng anh H có cất nhà ở bằng cột đúc, mái lợp tol, sau khi ly hôn chị H đã tháo dỡ di dời toàn bộ nên hiện tại anh H chỉ có đăng ký hộ khẩu chứ không có nhà ở, anh H sống chung với vợ chồng ông từ năm 2014 đến nay tại địa chỉ số nhà ấp TL, xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú.

Ông thừa nhận vợ chồng ông có ký tên vào vào giấy xác nhận về việc nợ tiền thức ăn, thuốc thú y thủy sản ngày 05/12/2018 do ông L cung cấp. Tuy nhiên, vào thời điểm ký tên, đại lý QT có yêu cầu vợ chồng ông pH phụ nhận nợ với anh H, vợ chồng ông thấy anh H bị vợ bỏ, phải nuôi hai con nhỏ nên mới ký nhận nợ thay cho anh H số tiền là 20.000.000 đồng, phần anh H nợ 31.313.000 đồng chứ thực tế vợ chồng ông không mua bán với đại lý QT.

Do nhiều lần nuôi tôm bị thua lỗ nên anh H và vợ chồng ông không trả nợ như cam kết nên đại lý QT không bán thức ăn, thuốc thú y thủy sản nên từ khi ký nhận nợ đến nay vợ chồng ông và anh H không trả được nợ cho đại lý QT.

Hiện nay anh H đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, ông thừa nhận có nhiều lần nhận thay các văn bản thông báo của Tòa án cho anh H và cam kết sẽ giao lại cho anh H sau khi nhận, do anh H bận công việc nên không tham gia được. Ông và bà R tự nguyện trả toàn bộ số tiền 51.313.000 đồng cho ông L, không yêu cầu anh H, chị H pH liên đới với vợ chồng ông để trả nợ cho ông L. Thời hạn và cách thức trả như sau: tháng 04 năm 2020 âm lịch trả 10.000.000 đồng, số còn lại sau này sẽ hứa tiếp chứ hiện tại vợ chồng ông không biết thời gian nào sẽ trả được. Đối với số tiền lãi mà ông L yêu cầu vợ chồng ông trả thì vợ chồng ông không đồng ý do lúc ký giấy nhận nợ ông L không yêu cầu nếu vợ chồng ông chậm trả vốn thì phải trả lãi. Do ông bận công việc gia đình nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

Theo nội dung đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31/01/2020, anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh là người trực tiếp mua bán với đại lý QT nên số tiền 51.313.000 đồng là do anh nợ đại lý QT không liên quan đến cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị R. Do anh không có khả năng trả nợ cho đại lý QT nên ông L buộc cha mẹ anh phải ký nhận nợ thay cho anh và cha mẹ anh đã đồng ý. Nếu cha mẹ anh đồng ý trả nợ thay cho anh thì anh đồng ý, không có ý kiến gì, chị Đặng Thị H là vợ của anh (đã ly hôn) không liên quan đến số tiền này nên anh không yêu cầu gì đối với chị H. Anh đồng ý với việc ông L rút yêu cầu khởi kiện đối với anh. Do bận công việc gia đình nên anh yêu cầu xét xử vắng mặt anh theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L. Buộc ông L và bà R phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông L số tiền là: 53.313.000 đồng và nợ lãi là 23.475.240 đồng. Do ông L và bà R không yêu cầu anh H và chị H phải liên đới với ông L và bà R trả số tiền nêu trên cho ông L nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự; sau khi phân tích, đánh giá toàn diện, nhận định đầy đủ, khách quan về các chứng cứ, những tình tiết của vụ án và đề nghị của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Văn L và Trần Thị R có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà ấp TL, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Căn cứ tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định.

[2] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt ông H.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất thời gian giao kết hợp đồng mua bán từ 2012 đến năm 2014. Như vậy, lúc các bên xác lập, thực hiện hợp đồng mua bán tài sản thì Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết.

[4] Xét yêu cầu của ông L về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với anh H. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện này của ông L là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ năm 2012- 2014, ông L và bà R có mua thức ăn, thuốc thú y thủy sản tại đại lý Quỳnh Tường, việc mua bán các bên không làm hợp đồng nhưng các bên có thỏa thuận, đại lý bao thức ăn nuôi hết vụ tôm, ông L và bà R có nghĩa vụ trả tiền vào cuối vụ. Tính đến 01/01/2015, thì ông L và bà R còn nợ đại lý QT số tiền là 51.313.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L thừa nhận Giấy xác nhận về việc mua nợ tiền thức ăn, thuốc thủy sản ngày 01/01/2015 và Giấy xác nhận về

việc nợ tiền thức ăn, thuốc thú y thủy sản ngày 05/12/2018 là do vợ chồng bà trực tiếp ký tên để xác nhận nợ với đại lý QT. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng mua bán giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy hợp đồng này làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện ông L, bà R đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó, việc ông L yêu cầu ông L và bà R phải có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông L nợ gốc là 51.313.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do ông L và bà R vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên theo quy định tại khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005, ông L và bà R còn phải trả lãi kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015. Lẽ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả lãi của nguyên đơn, được tính cụ thể như sau: Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/2/2019 là: $51.313.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 61 \text{ tháng} = 23.475.240 \text{ đồng}$.

[7] Xét yêu cầu trả nợ dần của ông L và bà R, xét thấy: ông L và bà R đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ông L trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L. Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của ông L và bà R nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] Do ông L và bà R không yêu cầu anh H phải liên đới với ông L và bà R trả nợ cho ông L nên không xem xét giải quyết.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị R phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do ông Nguyễn Văn L là thân nhân của liệt sĩ nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 235, 227, 228 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng các Điều 305, 428, 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L đối với anh Nguyễn Văn H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị R phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn L số tiền là 74.788.240 đồng, trong đó: nợ gốc là 51.313.000 đồng, nợ lãi là 23.475.240 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do ông L và bà R không yêu cầu anh H phải liên đới với ông L và bà R để trả cho ông L số tiền nêu trên nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L là thân nhân của liệt sĩ nên được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Bà Trần Thị R phải có nghĩa vụ nộp là 1.869.706 đồng.

Ông Lê Văn L được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.843.775 đồng theo biên lai thu số 0004040 ngày 02/8/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân